

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CHÍ LINH
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2020/ HNGĐ- ST

Ngày: 29-9-2020

“V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con
khi ly hôn ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÍ LINH, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Chu Thị Thu Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Phúc Ân

2. Ông Đới Văn Trinh

- Thư ký phiên tòa: Bà Mạc Thị Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Lệ - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 147/2020/TLST - HNGĐ ngày 01 tháng 6 năm 2020 về ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29A/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 8 năm 2020, quyết định hoãn phiên tòa số 18A/2020/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Mạc Thị T, sinh năm 1979

HKTT: Khu dân cư N 2, phường S, thành phố C, tỉnh H;

Nơi ở hiện nay: Khu dân cư T, phường Đ, thành phố C, tỉnh H. Có mặt.

Bị đơn: Anh Phạm Văn Đ, sinh năm 1976

Địa chỉ: Khu dân cư N 2, phường S, thành phố C, tỉnh H. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, các bản tự khai, nguyên đơn chị Mạc Thị T và anh Phạm Văn Đ trình bày:

Chị T và anh Đ kết hôn ngày 17-3-2005, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện T, tỉnh H. Trước khi kết hôn, anh chị có được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn. Anh chị có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương. Sau ngày cưới, anh chị về chung sống tại khu dân cư N 2, phường S, thành phố C, tỉnh H. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc. Đến năm 2009, anh chị bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân theo chị T trình bày do anh Đ mãi chơi, không quan tâm, chăm lo gia đình. Năm 2010, anh chị đã sống ly thân nhau được 6 tháng thì được hai bên gia đình động viên nên anh chị lại quay về sinh sống cùng với nhau. Tuy vậy, đến năm 2011, mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng việc làm ăn kinh tế, anh Đ đi làm không đưa kinh tế về gia đình. Đến nay, chị kiên quyết giữ nguyên quan điểm xin ly hôn anh Đ. Theo anh Đ trình bày kể từ năm 2011, anh chị sống ly thân nhau, anh vẫn có thỉnh thoảng liên lạc về nhà cho chị T nhưng chị T đã thay số điện thoại nên không thể liên lạc được. Mỗi lần trong gia đình có công việc, anh có về nhà và muốn trò chuyện, hàn gắn tình cảm với chị T nhưng chị T xua đuổi và không chấp nhận anh. Nay chị T xin ly hôn, anh không đồng ý, anh muốn vợ chồng về đoàn tụ để con cái đỡ khổ.

Về con chung: Chị T và anh Đ có 02 con chung là Phạm Thu H, sinh ngày 25-11-2005 và Phạm Tú A, sinh ngày 07-10-2011, hiện vẫn đang ở cùng chị T. Nếu vợ chồng ly hôn, chị T và anh Đ đều thống nhất giao 02 con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng và chị T tự nguyện không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con chung với chị. Hiện chị T làm trưởng phòng tổng hợp Trung tâm cai nghiện tỉnh H, lương hàng tháng là hơn 10.000.000đồng, ngoài ra chị còn có thu nhập thêm khoảng 2.000.000đồng từ việc cho thuê nhà.

Về tài sản, nợ: Chị T và anh Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ.

Qua xác minh với trưởng khu dân cư T, gia đình chị T và anh Đ xác nhận: Quá trình chị T và anh Đ sinh sống cùng nhau có phát sinh mâu thuẫn, cụ thể là mâu thuẫn gì thì anh chị không nói rõ. Nhưng kể từ năm 2011 cho đến nay, anh chị đã không sinh sống cùng với nhau. Mỗi khi gia đình hai bên có công việc, anh chị đều về tham gia nhưng không trò chuyện hay quan tâm tới nhau nữa. Nay chị T xin ly hôn anh Đ đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của anh chị và theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa:

Chị T giữ nguyên quan điểm. Anh Đ không đồng ý ly hôn và không có quan điểm về con chung nếu vợ chồng ly hôn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố C phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau: Áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật án phí, lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T: Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị T được ly hôn anh Đ. Về quan hệ con chung: Giao 02 con chung là Phạm Thu H, sinh ngày 25-11-2005 và Phạm Tú A, sinh ngày 07-10-2011 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng kể từ tháng 10 năm 2020 cho đến khi con chung tròn 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh Đ phải cấp dưỡng nuôi con chung với chị. Về quan hệ tài sản: Không đặt ra giải quyết. Về án phí: Chị T phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

Chị Mạc Thị T khởi kiện xin ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn đối với anh Phạm Văn Đ có địa chỉ cư trú tại phường S, thành phố C nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố C theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Mạc Thị T và anh Phạm Văn Đ kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đủ điều kiện, có đăng ký kết hôn theo luật định. Đây là hôn nhân hợp pháp. Anh chị có thời gian sống hòa thuận được 4 năm, đến năm 2009 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh Đ mãi chơi, không quan tâm, chăm lo gia đình. Anh chị đã có thời gian ly thân nhau 6 tháng, sau đó lại quay về ăn ở với nhau. Tuy vậy, tình cảm vợ chồng chưa được cải thiện thì đến năm 2011 lại phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Từ đó, anh chị sống ly thân, không còn quan tâm gì đến nhau cả về tình cảm lẫn kinh tế. Dù anh chị không còn sinh sống với nhau nhiều năm nay nhưng anh Đ không đồng ý ly hôn vì anh mong muốn con cái có đủ gia đình. Hiện tại, bản thân anh Đ không còn biện pháp nào để hàn gắn, đoàn tụ vợ chồng. Xét mâu thuẫn vợ chồng anh chị đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, anh chị đã bỏ mặc nhau nhiều năm nay nên mục đích

hôn nhân không đạt được. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2]. Về quan hệ con chung: Xét điều kiện nuôi con của chị T và anh Đ thì thấy: Cháu Phạm Thu H, sinh ngày 25-11-2005 và Phạm Tú A, sinh ngày 07-10-2011 ở với chị T từ nhỏ. Quá trình anh chị sống ly thân, hai cháu vẫn do chị T trực tiếp nuôi dưỡng, anh Đ thì thoảng về thăm hai cháu và không hỗ trợ tài chính, kinh tế để nuôi dưỡng các cháu. Hiện chị T có việc làm ổn định, có thời gian, nơi ở đảm bảo điều kiện sinh sống, học hành của các cháu nên cần giao hai cháu cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình và phù hợp với điều kiện sinh sống thực tế của anh chị, phù hợp với nguyện vọng của các cháu. Về cấp dưỡng: Chị T tự nguyện không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con chung với chị nên cần chấp nhận.

[2.3]. Về quan hệ tài sản, nợ: Chị T và anh Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa không xét.

[2.4]. Về án phí: Chị T là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật án phí, lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Mạc Thị T.

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Mạc Thị T ly hôn anh Phạm Văn Đ.

- Về quan hệ con chung: Xử giao hai con chung là Phạm Thu H, sinh ngày 25-11-2005 và Phạm Tú A, sinh ngày 07-10-2011 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng kể từ tháng 10 năm 2020 cho đến khi con chung tròn 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện chị T không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con chung với chị.

Anh Đ quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

- Về quan hệ tài sản, nợ: Không đặt ra giải quyết.

- Về án phí: Chị Mạc Thị T phải nộp 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, đối trừ với số tiền 300.000đồng chị T đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2017/0006472 ngày 01/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh H.

- Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố C;
- UBND xã Đ, huyện T, tỉnh H(để ghi vào sổ hộ tịch) ;
- Chi cục THADS thành phố C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Chu Thị Thu Hương